TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 3 - 2019
"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Hương;

2. Ông Thái Trung Nghĩa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đoàn Tú Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 323/2018/TLST-HNGĐ, ngày 10/12/2018 về việc*"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Văn T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Nhà không số ấp C, xã L, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Nhà không số ấp C, xã L, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/12/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Vào năm 2002, ông Mai Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị S nhưng không đăng ký kết hôn. Sau kết hôn, ông bà chung sống tại ấp C, xã L, thị xã Vĩnh Châu,

tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu nhưng ông bà không có con chung. Do bất đồng quan điểm, bà Sáu thiếu trách nhiệm gia đình và mắc vào tệ nạn xã hội làm phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa. Nay ông Mai Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị S là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Ông Mai Văn T khẳng định là không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Mai Văn T khẳng định là tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do ông T giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, bản sao Sổ hộ khẩu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà S và ông Mai Văn T kết hôn vào năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn đúng như ông T trình bày. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại ấp C , xã L , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu nhưng ông bà không có con chung. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa. Nay ông Mai Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị S là quan hệ vợ chồng, bà Sáu đồng ý và không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị S khẳng định là không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị S khẳng định là tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bà S đồng ý với tài liệu, chứng cứ do ông T giao nộp và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì khác cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Mai Văn T khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa ông T với bà Nguyễn Thị S là vợ chồng. Yêu cầu của ông T được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của ông T và bà S về việc ông bà chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Như vậy, hôn nhân giữa ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại phiên toà, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Nguyễn Thị S . Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Khoản 1 Điều 9, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị S là vợ chồng.

Nguyên đơn và bị đơn tiếp tục khẳng định con chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nguyên đơn và bị đơn tiếp tục khẳng định tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T phải chịu là 300.000 đồng, theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa ông Mai Văn T và bà Nguyễn Thị S không phải là quan hệ vợ chồng

2. Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn khẳng định con chung không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn khẳng định tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Mai Văn T phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004040 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, ông Thích đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU